|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  Số: 40/2022/NQ-HĐND | **Độc lập-Tự do -Hạnh phúc**  *Đà Nẵng, ngày 14 tháng 7 năm2022* |

# NGHỊ QUYẾT

# Quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
 KHOÁ X,KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông và Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căncứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộtrưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định mức lươngđốivớichuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày21tháng 6 năm 2022 của Uỷ bannhândân thành phố về việc Quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;Báo cáo thẩm tra số 79/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa-Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

# QUYẾTNGHỊ:

**Điều 1.Quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viênthực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.**

1. Nguyên tắt áp dụng

Mức chi quy định được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trongthời gian chính thức tổ chức các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉđượchưởng một mức thù lao cao nhất.

2. Mức tiền công cụ thể áp dụng cho các kỳ thi

a)Đối với các kỳ thi cấp thành phố (Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp; Thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp khu vực): Mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ theo Phụ lục chi tiết đính kèm.

b)Đối với các kỳ thi, cuộc thi cấp thành phố khác (Thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố các môn văn hóa; Thi nghề phổ thông; kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp thành phố và các kỳ thi, cuộc thi cho giáo viên và học sinh cấp thành phố khác): Tiền công cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ thi được tính bằng 70% định mức tiền công cụ thể quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

c)Đối với các kỳ thi, cuộc thi cấp quận, huyện: Tiền công cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ thi được tính bằng 60% định mức tiền công cụ thể quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp và được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo hằng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố biểu quyết thông qua.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦTỊCH**  **Lương Nguyễn Minh Triết** |

**PHỤ LỤC**

**MỨC TIỀN CÔNG CỤ THỂ CHO TỪNG CHỨC DANH**

**LÀ THÀNH VIÊN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI CÁC KỲ THI**

**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**TRÊN ĐỊA BÀNTHÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*(Kèm theo Nghị Quyết số 40 /2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức chi (Đồng)** | **Ghi chú** |
| **1** | **Ban chỉ đạo thi** |  |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/ngày | 500.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban thường trực | Người/ngày | 450.000 |
|  | Các phó trưởng ban | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 300.000 |
|  | Nhân viên phục vụ | Người/ngày | 150.000 |
| **2** | **Hội đồng thi** |  |  |  |
|  | Chủ tịch | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó Chủ tịch | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên | Người/ngày | 300.000 |
| **3** | **Ban Thư ký Hội đồng thi** |  |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8,Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên | Người/ngày | 300.000 |
| **4** | **Hội đồng/Ban ra đề thi** |  |  |  |
|  | Chủ tịch | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó Chủ tịch | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong 24/24 | Người/ngày | 300.000 |
|  | Ủy viên, thư ký, Bảo vệ vòng ngoài | Người/ngày | 150.000 |
| **5** | **Hội đồng/Ban in sao đề thi** |  |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký làm việc cách ly | Người/ngày | 300.000 |
|  | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly | Người/ngày | 225.000 |
|  | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài | Người/ngày | 150.000 |
| **6** | **Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi** |  |  | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Thành viên | Người/ngày | 300.000 |
| **7** | **Hội đồng/Ban coi thi/Điểm thi** |  |  |  |
|  | Trưởng ban/Trưởng điểm | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban/Phó trưởng điểm | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký, giám thị | Người/ngày | 300.000 |
|  | Công an, bảo vệ | Người/ngày | 150.000 |
|  | Phục vụ, y tế | Người/ngày | 150.000 |  |
| **8** | **Ban/Tổ làm phách** |  |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 300.000 |
|  | Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly | Người/ngày | 225.000 |
|  | Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc vòng ngoài | Người/ngày | 150.000 |
| **9** | **Hội đồng/ Ban chấm thi tự luận/Ban chấm thi trắc nghiệm** |  |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên | Người/ngày | 300.000 |
|  | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ | Người/ngày | 150.000 |
| **10** | **Hội đồng/Ban phúc khảo bài thi tự luận/Ban phúc khảo bài thi trắc nghiệm** |  |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên | Người/ngày | 300.000 |
|  | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ | Người/ngày | 150.000 |
| **11** | **Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi** |  |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Phó trưởng ban | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên | Người/ngày | 300.000 |
|  | Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ | Người/ngày | 150.000 |
| **12** | **Tiền công ra đề thi** |  |  |  |
| a | Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi |  |  | Điểm a, khoản 8, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Chủ trì | Người/ngày | 375.000 |
|  | Thành viên | Người/ngày | 300.000 |
| b | Tiền công ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận | đồng/đề | 480.000 | Điểm b, khoản 8, Điều 8, Thông tư 69 |
| c | Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm |  |  | Điểm c, khoản 8, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Đề tự luận | Người/ngày | 500.000 |
|  | Đề trắc nghiệm | Người/ngày | 300.000 |
| **13** | **Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi** |  |  |  |
| a | Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi | Người/ngày |  | Điểm b, khoản 9, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Chủ trì | Người/ngày | 300.000 |
|  | Thành viên | Người/ngày | 225.000 |
| b | Tiền công soạn thảo câu hỏi thô | đồng/câu | 35.000 | Điểm c, khoản 9, Điều 8, Thông tư 69 |
| c | Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên soạn câu hỏi thô | đồng/câu | 30.000 |
| d | Chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi | đồng/câu | 25.000 |
| e | Chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi | đồng/câu | 18.000 |
| g | Rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa | đồng/câu | 10.000 |
| h | Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm |  |  | Điểm e, khoản 9, Điều 8, Thông tư 69 |
|  | Chủ trì | Người/ngày | 300.000 |
|  | Thành viên | Người/ngày | 225.000 |
| **14** | **Tiền công chấm thi** |  |  |  |
| a | Tiền công chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học đối với thi tốt nghiệp trung học phổ thông; tiền công chấm phúc khảo bài thi tự luận tốt nghiệp trung học phổ thông, chấm thẩm định bài thi tự luận tốt nghiệp trung học phổ thông | Người/ngày | 300.000 | Khoản 10, Điều 8, Thông tư 69 |
| b | Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm | Người/ngày | 350.000 | Khoản 10, Điều 8, Thông tư 69 |
| **15** | **Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp** |  |  |  |
|  | Chủ tịch | Người/ngày | 450.000 | Khoản 4, Điều 9, Thông tư 69 |
|  | Phó Chủ tịch hội đồng | Người/ngày | 375.000 |
|  | Ủy viên hội đồng | Người/ngày | 300.000 |